

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2026/KDTM-PT

Ngày: 20/01/2026

V/v tranh chấp hợp đồng

mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Như Mai

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Quyên

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 318/2025/TLPT-KDTM ngày 14 tháng 11 năm 2025 về “tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 104/2025/KDTM-ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7284/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần T

Địa chỉ: Tầng 2, số 54 đường Nguyễn Hữu C, phường Đồng H, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện ủy quyền: Ông Trần Đình T

Địa chỉ: Số 14A40 đường Duyên H, phường An K, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ *Bị đơn:* Công ty TNHH cơ khí chính xác A

Địa chỉ: 27 đường Hiệp B, phường Hiệp B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến H

Địa chỉ: Số 10 đường số 6, phường Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm đã thể hiện:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2024 và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ngày 24/10/2023, Công ty cổ phần T (sau đây viết tắt là Công ty T) đã ký kết hợp đồng số 24102023-194/HĐKT-ANK với Công ty TNHH cơ khí chính xác A (sau đây viết tắt là Công ty A) về việc mua bán cúp nhôm theo bản vẽ thiết kế, được mô tả tại phần nội dung của hợp đồng, giá trị hợp đồng là 258.500.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để Công ty A thi công hoàn thiện sản phẩm đã nêu trong hợp đồng và đã chuyển tổng cộng

155.100.000 đồng tiền chi phí làm cúp. Ngày 15/12/2023, Công ty A mang 01 chiếc cúp ra Quảng Bình cho Công ty T. Tuy nhiên chiếc cúp làm rất cầu thả, xấu, không đúng thiết kế. Công ty T không chấp nhận nghiệm thu, không nhận cúp và chưa sử dụng cho giải golf do Công ty T tổ chức và trả lại cúp cho Công ty A thực hiện lại. Công ty A nhận lại cúp về để làm lại theo đúng cam kết và phản hồi đã cố gắng làm cúp nhưng vẫn không đạt yêu cầu và đang liên kết với đơn vị nước ngoài để làm lại cúp. Công ty A xin 30 ngày để hoàn thiện. Sau đó, Công ty A cho biết do chi phí làm lại vượt cao so với giá trị cúp nên đề nghị dừng hợp đồng và hoàn lại tiền cho Công ty T. Những nội dung này hai bên đã trao đổi tại nhóm zalo trao đổi công việc của 02 bên và đã cùng thống nhất chấm dứt thực hiện hợp đồng và hoàn trả cho nhau phần chi phí chưa phát sinh.

Ngoài hợp đồng số 24102023-194/HĐKT-ANK ngày 24/10/2023 thì giữa 02 bên còn ký kết hợp đồng số 25112023-204 HĐKT-ANK ngày 25/11/2023 về việc mua tủ trưng bày có giá trị là 27.500.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng số 24102023-194/HĐKT-ANK ngày 24/10/2023, Công ty T đã chuyển cho Công ty A 155.100.000 đồng, trừ số tiền của hợp đồng số 25112023-204 HĐKT-ANK ngày 25/11/2023 là 27.500.000 đồng, số tiền còn lại là 127.600.000 đồng. Theo thư phản hồi ngày 25/5/2024 thì Công ty A đề nghị hoàn trả lại số tiền 127.600.000 đồng cho Công ty T theo lộ trình là trả trong 06 kỳ, mỗi kỳ trả 20.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 10/7/2024 và kết thúc vào ngày 10/12/2024. Công ty T đồng ý với đề nghị này của Công ty A. Tuy nhiên, từ kỳ thanh toán đầu tiên, Công ty A đã vi phạm, không thực hiện đúng cam kết nên nay Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH A hoàn trả lại cho Công ty cổ phần T tổng số tiền là 137.178.740 đồng, trong đó số tiền gốc là 127.600.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/12/2024 cho đến ngày xét xử là ngày 10/9/2025 theo mức lãi suất 10%/năm với số tiền là 9.578.740 đồng.

Về yêu cầu phản tố của Công ty A, Công ty T không đồng ý. Số tiền của hợp đồng kinh tế số 25112023-204/HĐKT-ANK ngày 25/11/2023 về việc làm tủ trưng bày là 27.500.000 đồng thì Công ty T đã thanh toán, thể hiện tại thư phản hồi ngày 25/5/2024, Công ty A đã trừ 27.500.000 đồng mà Công ty T đã giao của hợp đồng số 24102023-194/HĐKT-ANK ngày 24/10/2023 sang thanh toán cho hợp đồng số 25112023-204/HĐKT-ANK ngày 25/11/2023, số tiền còn lại Công ty A đề nghị hoàn lại cho Công ty T và Công ty T đồng ý với đề nghị này.

* Bị đơn Công ty TNHH A có người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Công Ty A có ký kết 02 hợp đồng với Công ty T như Công ty T đã trình bày. Tuy nhiên về sản phẩm cúp bên Công ty T yêu cầu sản phẩm là ngang 400mm x dọc 400mm x cao 800mm, trọng lượng sản phẩm hoàn thiện từ 10kg- 15kg, vật liệu nhôm nguyên khối. Công ty A vẽ lại bản vẽ 3D theo mô tả của Công ty T và đã được Công ty T chấp nhận và chuyển tiền theo hợp đồng đã ký. Công ty A đã thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận tại hợp đồng, Công ty T đưa ra ý tưởng, Công Ty A phác thảo, vẽ lại đồ họa 3D và chuyển qua zalo cho ông Võ Hoàng Anh là giám đốc Công ty T. Ngày 10/11/2023, Công ty T đã đồng ý. Sau đó, Công ty A triển khai thực hiện trên thực tế đúng theo bản vẽ thiết kế được duyệt, mua nguyên vật

liệu, thuê các đơn vị liên quan cắt, gọt, xi mạ, đánh bóng, thuê nhân công, tiền điện nước, vật tư công cụ, dao cụ, dầu cắt gọt, chi phí vận chuyển ... để hoàn thành sản phẩm. Ngày 15/12/2023, Công ty A giao cúp cho Công ty T. Công ty T đã nhận cúp và sau đó ngày 25/12/2023 trả cúp lại cho Công ty A bằng hình thức chuyển phát nhanh qua Viettel Post với lý do sản phẩm xấu, không đạt yêu cầu. Công ty A đã bỏ nhiều chi phí và công sức để hoàn thành cúp nhưng Công ty T không nhận cúp là không phù hợp. Hiện nay chiếc cúp đang do Công ty A quản lý. Hai bên có lập nhóm zalo trao đổi công việc nhưng người đại diện cho Công ty A trao đổi với Công ty T chỉ là nhân viên kỹ thuật, không có quyền quyết định. Về thư phản hồi ngày 25/5/2024 thì đây chỉ là ý chí đơn phương thiện chí của Công ty A, không có giá trị ràng buộc các bên phải thực hiện. Sau khi ban hành thư phản hồi ngày 25/5/2024 thì Công ty A gặp những khó khăn về tài chính nên không có khả năng để thực hiện.

Về việc thanh toán, ngày 25/10/2023, Công ty T thanh toán lần 1 là 51.700.000 đồng. Ngày 17/11/2023, thanh toán lần 2 là 103.400.000 đồng. Tổng cộng số tiền Công ty T đã thanh toán là 155.100.000 đồng, số tiền còn lại 103.400.000 đồng chưa thanh toán.

Đối với hợp đồng số 25112023-204/HĐKT-ANK ngày 25/11/2023 thì giá trị hợp đồng là 27.500.000 đồng. Công ty A đã thực hiện hợp đồng, bàn giao tủ nhưng Công ty T chưa thanh toán tiền.

Do đó, với yêu cầu khởi kiện của Công ty T thì Công ty A không đồng ý và có yêu cầu phản tố như sau:

+ Yêu cầu Công ty cổ phần T trả số tiền còn nợ của hợp đồng kinh tế số 24102023-194/HĐKT-ANK ngày 24/10/2023 cho Công ty TNHH A là 103.400.000 đồng.

+ Yêu cầu Công ty cổ phần T trả số tiền còn nợ của hợp đồng kinh tế số 25112023-204/HĐKT-ANK ngày 25/11/2023 cho Công ty TNHH A là 27.500.000 đồng.

Tổng cộng số tiền Công ty TNHH cơ khí chính xác A yêu cầu Công ty cổ phần T phải thanh toán là 130.900.000 đồng.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 104/2025/KDTM-ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 đã tuyên như sau:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T

Buộc Công ty TNHH A hoàn trả cho Công ty cổ phần T số tiền đã thanh toán của hợp đồng số 24102023- 194/HĐKT-ANK ngày 24/10/2023 là 137.178.740 (một trăm ba mươi bảy triệu một trăm bảy mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng, trong đó tiền gốc là 127.600.000 (một trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm ngàn) đồng, tiền lãi là 9.578.740 (chín triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng.

Kể từ ngày Công ty cổ phần T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH A còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH A về việc yêu cầu Công ty cổ phần T thanh toán số tiền 103.400.000 (một trăm lẻ ba triệu bốn trăm ngàn) đồng của hợp đồng số 24102023-194/HĐKT-ANK ngày 24/10/2023 và 27.500.000 (hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn) đồng của hợp đồng số 25112023-204/HĐKT-ANK ngày 25/11/2023.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/9/2025, nguyên đơn là công ty TNHH A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Đề nghị sửa Bản án, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện bị đơn rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền còn thiếu của hợp đồng số 25112023-204/HĐKT-ANK ngày 25/11/2023 về việc mua tủ trưng bày. Đồng thời bị đơn cho rằng thư trả lời ngày 25/5/2024 do nhân viên của bị đơn tự ý soạn và ký giả chữ ký của ông Trần Khắc D. Bị đơn không yêu cầu hủy văn bản này và cũng không yêu cầu giám định chữ ký ông D do bị đơn cho rằng văn bản này không có giá trị pháp lý khi chưa được nguyên đơn ký tên xác nhận nên không phải là sự thỏa thuận của các bên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của các đương sự; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 10/9/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 2 đưa vụ án ra xét xử và ban hành Bản án số 104/2025/KDTM-ST. Ngày 24/9/2025 Tòa án nhân dân Khu vực 2 nhận được đơn kháng cáo đề ngày 19/9/2025 của Công ty TNHH A. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của Công ty A là còn trong hạn luật định nên chấp nhận.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn – Công ty Cổ phần T tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty TNHH cơ khí chính xác A có trụ sở tại phường Hiệp B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, khoản 1 Điều 37 Luật số 85 ngày 25/6/2025 thì Tòa án nhân dân Khu vực 2 có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm; Do có kháng cáo đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2 nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa, Bị đơn – Công ty TNHH A rút một phần kháng cáo, không yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền còn thiếu của hợp đồng 25112023-204/HĐKT-ANK ngày 25/11/2023 về việc mua tủ trưng bày. Hội đồng xét xử xét thấy trong phạm vi Giấy ủy quyền của bị đơn, đại diện ủy quyền không có quyền rút kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

3.1 Xét ý kiến kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Công ty cổ phần T (sau đây gọi tắt là công ty T) và công ty TNHH A (sau đây gọi tắt là công ty A) thỏa thuận ký hợp đồng số 24102023-194/HĐKT-ANK ngày 24/10/2023 về việc mua bán cúp (sau đây gọi tắt là hợp đồng 24102023) và hợp đồng số 25112023-204/HĐKT-ANK ngày 25/11/2023 về việc mua tủ trưng bày (sau đây gọi tắt là hợp đồng 25112023). Việc ký kết và nội dung hai hợp đồng đều được công ty T và công ty A xác nhận nên hợp đồng là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Công ty T cho rằng đã chuyển cho công ty A số tiền 155.100.000.000 (một trăm năm mươi lăm triệu một trăm nghìn) đồng trong đó 127.600.000 (một trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng thanh toán cho hợp đồng 24102023 và 27.500.000 (hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng thanh toán cho hợp đồng 25112023. Công ty T cho rằng vì công ty A không thể cung cấp cúp đúng theo thỏa thuận tại Hợp đồng 24102023 nên các bên thống nhất chấm dứt thực hiện hợp đồng, hoàn trả lại số tiền đã thanh toán. Cụ thể công ty A đã đề nghị thanh toán số tiền 127.600.000 đồng theo lộ trình 6 kỳ, mỗi kỳ thanh toán 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng bắt đầu từ ngày 10/7/2024 đến ngày 10/12/2024. Công ty A cho rằng thư phản hồi ngày 25/5/2024 do nhân viên không có thẩm quyền của công ty A đơn phương lập nên không có giá trị ràng buộc giữa hai bên, đề nghị công ty T thanh toán số tiền còn thiếu của Hợp đồng 24102023 là 103.400.000 đồng và số tiền chưa thanh toán của Hợp đồng 25112023 là 127.600.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, các bên đều thừa nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng do điều kiện ở xa nên trao đổi qua group zalo. Công ty A xác nhận người nhắn tin trên group zalo có tên Đức T là nhân viên của công ty A. Ông T đã nhắn nội dung cụ thể như sau:

“Bên e hoàn lại tiền a nhé

Bên đơn vị thiết kế thứ 3 họ cũng ko làm dc

Cũng thiết kế sai y mẫu, đi theo lối sai của bên e đã từng gặp

*E sẽ làm bản kê chi tiết và kế hoạch hoàn gửi a @Võ Doãn T nhé
@Phuong C chị sắp xếp làm bản kê chi tiết và phương án hoàn tiền giúp e
nhé.....*

...Hoàn toàn bộ trừ tiền tử a chưa thanh toán thôi a”

Mặc dù không có văn bản ủy quyền nhưng các nhân viên của bị đơn tham gia group zalo và thực tế thực hiện hợp đồng đều trao đổi qua group này. Bên cạnh đó, sau khi nhân viên của các bên trao đổi qua group zalo với nội dung như trên, ngày 25/5/2024, ông Trần Khắc D là giám đốc, đại diện pháp luật của công ty A đã ký thư phản hồi về việc thanh toán công nợ. Trong đó thể hiện rõ nội dung:

“Xác nhận công nợ hai bên như sau:

- Số tiền cty T đã chuyển cho A: 155.100.000 đồng.*
- Số tiền cty T còn nợ A: 27.500.000 đồng.*

➔ Vậy số tiền A cần hoàn trả cho T: 127.600.000 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng).”

Nội dung này là phù hợp với nội dung nhân viên công ty A thể hiện trên đoạn chat trong group zalo. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn cho rằng trong thời gian ông Trần Khắc D đi công tác không có ở công ty, nhân viên công ty đã tự ý soạn thư phản hồi ngày 25/5/2024 và giả chữ ký của ông D. Sau khi ông D về thì ông D biết sự việc này nhưng ông D cho rằng văn bản này không có giá trị nên không yêu cầu hủy bỏ. Hội đồng xét xử xét thấy trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm phía bị đơn không đưa ra bất kỳ ý kiến trình bày nào về nội dung trên cũng như không có yêu cầu nào hủy bỏ, phủ nhận văn bản này hay yêu cầu giám định chữ ký của ông D. Do đó, lập luận của công ty A cho rằng ý chí chấm dứt hợp đồng hoàn trả tiền là của nhân viên chưa được công ty đồng ý là không có cơ sở. Có căn cứ để xác định công ty A và công ty T thống nhất chấm dứt hợp đồng 24102023 và 25112023. Theo đó, công ty A tự nguyện hoàn trả cho công ty T số tiền đã nhận 127.600.000 đồng sau khi đã trừ đi số tiền thi công của hợp đồng 25112023 là 27.500.000 đồng.

Cũng tại Thư phản hồi ngày 25/5/2024, công ty A tự đưa ra lộ trình thanh toán 6 kỳ vào ngày 10 mỗi tháng số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng từ ngày 10/7/2024 đến ngày 10/12/2024 nhưng thực tế công ty không thực hiện.

Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng này của các bên phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự. Nghĩa vụ trả tiền của công ty A đối với công ty T phát sinh theo thư phản hồi ngày 25/5/2024 là phù hợp với quy định tại Điều 278, 280 và 282 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 2 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền 127.600.000 (một trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm ngàn) đồng và tiền lãi theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

Kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

3.2 Xét kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn thanh toán số tiền còn thiếu của hợp đồng 24102023 và số tiền chưa thanh toán của hợp đồng 25112023. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Như đã nhận định ở trên, công ty A là một bên của hợp đồng 24102023, đã chủ động đề nghị chấm dứt hợp đồng, hoàn trả cho công ty T số tiền đã nhận. Do hợp đồng đã chấm dứt, các bên thống nhất hoàn trả tiền theo đề nghị của công ty A, nên không có căn cứ để công ty A yêu cầu công ty T tiếp tục thanh toán giá trị hàng hóa theo hợp đồng 24102023.

Về Hợp đồng 25112023, các bên đều thống nhất giá trị thực hiện hợp đồng là 27.500.000 (hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng. Cũng với phân tích và dẫn chứng các tài liệu chứng cứ ở trên, có cơ sở để xác định công ty A đồng ý cân trừ số tiền của Hợp đồng số 25112023 vào số tiền công ty A đã nhận và phải chuyển trả cho công ty T. Do đó, không có căn cứ để cho rằng công ty T chưa thanh toán giá trị Hợp đồng 25112023. Tòa án nhân dân khu vực 2 không chấp nhận yêu cầu phản tố của công ty A là phù hợp với tài liệu chứng cứ và quy định pháp luật được viện dẫn nêu trên.

Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của công ty A.

Ý kiến của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, công ty TNHH A. Do không được chấp nhận kháng cáo nên công ty A phải chịu án phí phúc thẩm.

Tại phần nhận định của Bản án sơ thẩm đã ghi nhận nghĩa vụ chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại nhưng tại phần quyết định lại ghi nhận nghĩa vụ chậm thanh toán theo lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là không chính xác. Đề nghị cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại nội dung nghĩa vụ chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại là phù hợp với tranh chấp của các bên về hợp đồng kinh doanh thương mại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 119, Điều 278, Điều 280, Điều 282, Điều 385, Điều 388, Điều 398 và Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 24, Điều 34, Điều 306, Điều 318 Luật Thương mại năm 2005;
- Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
- Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;
- Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH A, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 104/2025/KDTM-ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T:

Buộc Công ty TNHH A hoàn trả cho Công ty cổ phần T số tiền đã thanh toán của hợp đồng số 24102023- 194/HĐKT-ANK ngày 24/10/2023 là 137.178.740 (một trăm ba mươi bảy triệu một trăm bảy mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng, trong đó tiền gốc là 127.600.000 (một trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm ngàn) đồng, tiền lãi là 9.578.740 (chín triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng.

Kể từ ngày Công ty cổ phần T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu Công ty TNHH A không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nêu trên thì công ty A còn phải thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại trên số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH A về việc yêu cầu Công ty cổ phần T thanh toán số tiền 103.400.000 (một trăm lẻ ba triệu bốn trăm ngàn) đồng của hợp đồng số 24102023-194/HĐKT-ANK ngày 24/10/2023 và 27.500.000 (hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn) đồng của hợp đồng số 25112023-204/HĐKT-ANK ngày 25/11/2023.

3/ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH A phải nộp 13.403.937 (mười ba triệu bốn trăm lẻ ba ngàn chín trăm ba mươi bảy) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty cổ phần T số tiền tạm ứng án phí 3.350.000 (ba triệu ba trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001516 ngày 15/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng H, tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị)

4/ Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH A phải nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí công ty A đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0020704 ngày 29/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty A đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- TAND Tối cao;
- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 2 Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Như Mai